UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG - PHẦN XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 591 /QĐ-SXD ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Sở Xây dựng Bắc Ninh)

Bắc Ninh, tháng 7 năm 2026

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số:591 /QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng - Phần Xây dựng Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng, bảo trì công trình xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập Chỉ số giá xây dựng - Phần xây dựng Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Tập Chỉ số giá xây dựng này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn khác tham khảo tập Chỉ số giá xây dựng này để quản lý chi phí đầu tư theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các phường, xã;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Cổng TTĐT Sở;
- Lưu: VT, KTKH.Lht.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC NINH

Lê Quang Minh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG BẮC NINH QUÝ II/2026

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu;

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của

chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của từng tháng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025;

4. Các chỉ số giá xây dựng của các tháng đã được công bố theo từng tháng trong quý II năm 2026.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được

thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Thời điểm gốc được xác định là Quý IV/2025 theo Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc công bố chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh thời điểm gốc năm 2025.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2025 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2025) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại Mục III, Phụ lục V, Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

II. BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH QUÝ II NĂM 2026

II.1. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã, phường: Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biển Động, Lục Ngạn, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục, Yên Thế, Bố Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến, Tân Yên, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cẩm, Tự Lạn, Việt Yên, Nếnh, Vân Hà, Đồng Việt, Bắc Giang, Đa Mai, Tiền Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy. *(Khu vực tỉnh Bắc Giang cũ)*

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 04/2026	Tháng 05/2026	Tháng 06/2026	Quý II/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	109,16	109,32	108,32	108,94
2	Công trình giáo dục	108,57	108,66	107,48	108,24
3	Công trình y tế	109,75	109,72	108,56	109,34
4	Công trình văn hóa	104,37	104,38	104,20	104,32
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,75	110,98	109,87	110,53
6	Công trình nhà văn hóa	108,72	108,75	107,29	108,26
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	107,23	107,27	107,08	107,19
2	Công trình trạm biến áp	100,24	100,35	99,74	100,11
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	107,15	106,73	105,17	106,35
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	102,61	102,67	102,25	102,51
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	109,37	107,61	105,60	107,53
3	Công trình xử lý nước thải	104,27	103,93	102,53	103,57
4	Công trình chiếu sáng công cộng	109,01	108,91	107,94	108,62
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	112,21	109,10	106,26	109,19
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	114,55	109,90	108,06	110,84
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,92	109,87	106,88	109,56
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	111,01	111,02	108,79	110,27
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	106,16	105,73	104,20	105,36
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	108,60	106,05	103,55	106,06
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	107,69	107,26	105,88	106,95
3	Công trình kênh xây gạch	107,91	108,01	105,93	107,28
4	Công trình trạm bơm	107,16	107,35	105,87	106,79
5	Công trình đê điều (đê sông)	109,79	107,73	106,02	107,84

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 04/2026	Tháng 05/2026	Tháng 06/2026	Quý II/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	109,74	109,90	108,88	109,51
2	Công trình giáo dục	109,23	109,31	108,09	108,88
3	Công trình y tế	110,18	110,14	108,96	109,76
4	Công trình văn hóa	104,37	104,38	104,20	104,32
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,06	111,30	110,17	110,84
6	Công trình nhà văn hóa	109,51	109,53	107,99	109,01
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	108,41	108,43	108,30	108,38
2	Công trình trạm biến áp	107,31	107,14	106,42	106,95
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	107,15	106,73	105,17	106,35
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	103,90	103,94	103,59	103,81
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	109,37	107,61	105,60	107,53
3	Công trình xử lý nước thải	106,65	106,06	104,24	105,65
4	Công trình chiếu sáng công cộng	109,01	108,91	107,94	108,62
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	112,21	109,10	106,26	109,19
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	114,55	109,90	108,06	110,84
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	111,92	109,87	106,88	109,56
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	111,01	111,02	108,79	110,27
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	106,16	105,73	104,20	105,36
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	108,60	106,05	103,55	106,06
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	107,69	107,26	105,88	106,95
3	Công trình kênh xây gạch	107,84	107,94	105,87	107,22
4	Công trình trạm bơm	110,23	110,45	108,60	109,76
5	Công trình đê điều (đê sông)	109,79	107,73	106,02	107,84

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 04/2026			Tháng 05/2026			Tháng 06/2026			Quý II/2026		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	114,27	100,85	99,03	114,51	100,85	99,03	112,95	100,85	99,03	113,91	100,85	99,03
2	Công trình giáo dục	113,21	100,85	99,03	113,32	100,85	99,03	111,52	100,85	99,03	112,68	100,85	99,03
3	Công trình y tế	114,64	100,85	99,03	114,59	100,85	99,03	112,82	100,85	99,03	114,02	100,85	99,03
4	Công trình văn hóa	107,16	100,85	99,03	107,17	100,85	99,03	106,85	100,85	99,03	107,06	100,85	99,03
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	100,85	99,03	116,41	100,85	99,03	114,71	100,85	99,03	115,73	100,85	99,03
6	Công trình nhà văn hóa	113,97	100,85	99,03	114,00	100,85	99,03	111,65	100,85	99,03	113,21	100,85	99,03
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây	109,29	100,85	99,03	109,31	100,85	99,03	109,18	100,85	99,03	109,26	100,85	99,03
2	Công trình trạm biến áp	108,59	100,85	99,03	108,39	100,85	99,03	107,52	100,85	99,03	108,17	100,85	99,03
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	110,03	100,85	99,03	109,43	100,85	99,03	107,19	100,85	99,03	108,88	100,85	99,03
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	104,64	100,85	99,03	104,69	100,85	99,03	104,26	100,85	99,03	104,53	100,85	99,03
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	115,11	100,85	99,03	112,14	100,85	99,03	108,79	100,85	99,03	112,01	100,85	99,03
3	Công trình xử lý nước thải	110,03	100,85	99,03	109,13	100,85	99,03	106,33	100,85	99,03	108,50	100,85	99,03
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,42	100,85	99,03	111,29	100,85	99,03	110,05	100,85	99,03	110,92	100,85	99,03
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	120,91	100,85	99,03	115,31	100,85	99,03	110,31	100,85	99,03	115,51	100,85	99,03
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	117,50	100,85	99,03	111,88	100,85	99,03	109,66	100,85	99,03	113,01	100,85	99,03
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	119,64	100,85	99,03	116,12	100,85	99,03	111,06	100,85	99,03	115,60	100,85	99,03
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	115,33	100,85	99,03	115,34	100,85	99,03	112,18	100,85	99,03	114,28	100,85	99,03
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	111,03	100,85	99,03	110,23	100,85	99,03	107,45	100,85	99,03	109,57	100,85	99,03
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	113,14	100,85	99,03	109,12	100,85	99,03	105,21	100,85	99,03	109,16	100,85	99,03
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	112,26	100,85	99,03	111,55	100,85	99,03	109,29	100,85	99,03	111,03	100,85	99,03
3	Công trình kênh xây gạch	117,04	100,85	99,03	117,29	100,85	99,03	112,38	100,85	99,03	115,57	100,85	99,03
4	Công trình trạm bơm	115,28	100,85	99,03	115,62	100,85	99,03	112,74	100,85	99,03	114,55	100,85	99,03
5	Công trình đê điều (đê sông)	116,05	100,85	99,03	112,63	100,85	99,03	109,82	100,85	99,03	112,83	100,85	99,03

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 04/2026	Tháng 05/2026	Tháng 06/2026	Quý II/2026
1	Cát xây dựng	118,76	99,88	98,32	105,65
2	Đá xây dựng	141,95	148,31	145,54	145,27
3	Gạch xây	131,00	149,82	148,18	143,00
4	Gạch lát	116,89	116,89	116,89	116,89
5	Gỗ xây dựng	106,90	106,90	106,90	106,90
6	Bê tông nhựa, nhựa đường	107,47	107,47	105,19	106,71
7	Thép xây dựng	105,92	107,44	107,40	106,92
8	Cửa khung nhựa/nhôm	158,05	158,05	158,05	158,05
9	Vách kính	130,91	130,91	130,91	130,91
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	93,06	93,06	93,06	93,06
11	Vật tư ngành điện	110,56	110,56	110,56	110,56
12	Vật tư, đường ống nước	102,96	102,96	102,96	102,96
13	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Xi măng	116,73	116,73	96,23	109,89
15	Nhiên liệu	137,97	150,99	150,99	146,65
16	Trần, vách giả	102,67	102,67	102,67	102,67

II.2. Bảng chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các xã, phường: Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh và Nam Sơn; Phường Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên và Phù Khê; các xã Tiên Du, Liên Bão, Tân Chi, Đại Đồng và Phật Tích; các cã: Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung và Tam Giang; các phường Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hòa, Đào Viên, Bồng Lai, Chi Lăng và Phù Lãng; các phường Thuận Thành, Mão Điền, Trạm Lộ, Trí Quả, Song Liễu và Ninh Xá; các xã Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức và Đông Cứu; các xã Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính và Trung Kênh. *(Khu vực tỉnh Bắc Ninh cũ)*

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 04/2026	Tháng 05/2026	Tháng 06/2026	Quý II/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	108,91	109,60	108,56	109,02
2	Công trình giáo dục	108,40	109,25	107,96	108,54
3	Công trình y tế	109,34	110,10	108,80	109,41
4	Công trình văn hóa	103,87	104,15	103,93	103,98
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,48	111,47	110,24	110,73
6	Công trình nhà văn hóa	108,19	109,28	107,66	108,38
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	107,21	107,29	107,10	107,20
2	Công trình trạm biến áp	100,22	100,35	99,74	100,10
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	106,52	107,60	105,80	106,64
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	102,48	102,61	102,17	102,42
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	107,81	109,40	106,81	108,01
3	Công trình xử lý nước thải	103,96	104,52	102,95	103,81
4	Công trình chiếu sáng công cộng	109,18	109,38	108,37	108,98
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	109,52	111,68	108,00	109,74
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	112,45	113,57	110,99	112,33
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	110,78	112,19	108,68	110,55
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	111,22	111,98	109,76	110,98
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	106,04	106,71	105,00	105,92
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	106,89	107,95	104,84	106,56
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	107,96	108,70	107,16	107,94
3	Công trình kênh xây gạch	106,21	110,26	107,61	108,03
4	Công trình trạm bơm	106,56	107,73	106,14	106,81
5	Công trình đê điều (đê sông)	109,37	110,43	108,28	109,36

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 04/2026	Tháng 05/2026	Tháng 06/2026	Quý II/2026
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	109,47	110,19	109,12	109,59
2	Công trình giáo dục	109,03	109,93	108,59	109,19
3	Công trình y tế	109,75	110,53	109,20	109,82
4	Công trình văn hóa	104,07	104,35	104,16	104,19
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,78	111,80	110,55	111,04
6	Công trình nhà văn hóa	108,91	110,09	108,38	109,13
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình đường dây	108,38	108,46	108,33	108,39
2	Công trình trạm biến áp	107,06	107,24	106,50	106,94
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	106,52	107,60	105,80	106,64
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	103,72	103,85	103,48	103,68
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	107,81	109,40	106,81	108,01
3	Công trình xử lý nước thải	106,11	106,90	104,83	105,95
4	Công trình chiếu sáng công cộng	109,18	109,38	108,37	108,98
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	109,52	111,68	108,00	109,74
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	112,45	113,57	110,99	112,33
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	110,78	112,19	108,68	110,55
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	111,22	111,98	109,76	110,98
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	106,04	106,71	105,00	105,92
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Công trình hồ chứa nước	106,89	107,95	104,84	106,56
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	107,96	108,70	107,16	107,94
3	Công trình kênh xây gạch	106,21	110,26	107,61	108,03
4	Công trình trạm bơm	109,32	110,92	108,92	109,72
5	Công trình đê điều (đê sông)	109,37	110,43	108,28	109,36

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	Tháng 04/2026			Tháng 05/2026			Tháng 06/2026			Quý II/2026		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	114,93	100,85	99,03	114,93	100,85	99,03	113,31	100,85	99,03	114,39	100,85	99,03
2	Công trình giáo dục	114,11	100,85	99,03	114,11	100,85	99,03	112,15	100,85	99,03	113,46	100,85	99,03
3	Công trình y tế	115,09	100,85	99,03	115,09	100,85	99,03	113,12	100,85	99,03	114,44	100,85	99,03
4	Công trình văn hóa	107,14	100,85	99,03	107,14	100,85	99,03	106,79	100,85	99,03	107,02	100,85	99,03
5	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,03	100,85	99,03	117,03	100,85	99,03	115,17	100,85	99,03	116,41	100,85	99,03
6	Công trình nhà văn hóa	114,66	100,85	99,03	114,66	100,85	99,03	112,09	100,85	99,03	113,80	100,85	99,03
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình đường dây	109,35	100,85	99,03	109,35	100,85	99,03	109,21	100,85	99,03	109,30	100,85	99,03
2	Công trình trạm biến áp	108,52	100,85	99,03	108,52	100,85	99,03	107,63	100,85	99,03	108,23	100,85	99,03
3	Công trình nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	110,56	100,85	99,03	110,56	100,85	99,03	108,00	100,85	99,03	109,71	100,85	99,03
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình nhà máy nước, tuyến ống cấp nước	104,57	100,85	99,03	104,57	100,85	99,03	104,13	100,85	99,03	104,42	100,85	99,03
2	Công trình thoát nước mưa, nước thải	114,47	100,85	99,03	114,47	100,85	99,03	110,32	100,85	99,03	113,09	100,85	99,03
3	Công trình xử lý nước thải	110,22	100,85	99,03	110,22	100,85	99,03	107,09	100,85	99,03	109,18	100,85	99,03
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,81	100,85	99,03	111,81	100,85	99,03	110,52	100,85	99,03	111,38	100,85	99,03
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng làm mới	118,65	100,85	99,03	118,65	100,85	99,03	112,54	100,85	99,03	116,61	100,85	99,03
2	Công trình đường bê tông nhựa làm mới	116,33	100,85	99,03	116,33	100,85	99,03	113,20	100,85	99,03	115,29	100,85	99,03
3	Công trình đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	119,00	100,85	99,03	119,00	100,85	99,03	113,35	100,85	99,03	117,12	100,85	99,03
4	Công trình đường bê tông nhựa nâng cấp mở rộng	116,34	100,85	99,03	116,34	100,85	99,03	113,25	100,85	99,03	115,31	100,85	99,03
5	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	111,72	100,85	99,03	111,72	100,85	99,03	108,67	100,85	99,03	110,70	100,85	99,03
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**												
1	Công trình hồ chứa nước	111,53	100,85	99,03	111,53	100,85	99,03	106,89	100,85	99,03	109,98	100,85	99,03
2	Công trình đập ngăn nước bê tông, kênh bê tông cốt thép	113,42	100,85	99,03	113,42	100,85	99,03	110,99	100,85	99,03	112,61	100,85	99,03
3	Công trình kênh xây gạch	121,68	100,85	99,03	121,68	100,85	99,03	115,64	100,85	99,03	119,67	100,85	99,03
4	Công trình trạm bơm	116,11	100,85	99,03	116,11	100,85	99,03	113,04	100,85	99,03	115,08	100,85	99,03
5	Công trình đê điều (đê sông)	116,14	100,85	99,03	116,14	100,85	99,03	112,78	100,85	99,03	115,02	100,85	99,03

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2025=100)

Đơn vi tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 04/2026	Tháng 05/2026	Tháng 06/2026	Quý II/2026
1	Cát xây dựng	104,87	109,81	104,19	106,29
2	Đá xây dựng	161,40	157,53	157,74	158,89
3	Gạch xây	117,09	141,91	140,91	133,30
4	Gạch lát	116,89	116,89	116,89	116,89
5	Gỗ xây dựng	106,90	106,90	106,90	106,90
6	Bê tông nhựa, nhựa đường	107,47	107,47	105,19	106,71
7	Thép xây dựng	105,79	107,42	107,39	106,87
8	Cửa khung nhựa/nhôm	166,15	166,15	166,15	166,15
9	Vách kính	130,91	130,91	130,91	130,91
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	93,06	93,06	93,06	93,06
11	Vật tư ngành điện	110,56	110,56	110,56	110,56
12	Vật tư, đường ống nước	102,96	102,96	102,96	102,96
13	Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Xi măng	108,61	108,61	89,54	102,25
15	Nhiên liệu	137,97	150,99	124,14	137,70
16	Trần, vách giả	102,67	102,67	102,67	102,67